sēng lǚ

僧侣

noun · monk; clergy

Example Sentences

Sì miào lǐ zhù zhe hěn duō sēng lǚ
寺 庙 里 住 着 很 多 僧 侣。

Many monks live in the temple.

Sēng lǚ men měi tiān qīng chén dōu yào sòng jīng
僧 侣 们 每 天 清 晨 都 要 诵 经。

The monks chant scriptures every morning.

Trace each character, then write the word on your own.

僧 僧 僧 僧 僧 僧 僧 僧 僧 僧 僧
僧 僧 僧 僧 僧 僧

侣 侣 侣 侣 侣 侣 侣 侣 侣 侣 侣